

**Chỉ số 01 -**  
**ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>10.00</b> |                  |                |        |                             |
| 1.1   | <b>Kết quả tổ chức thực hiện Kế hoạch CCHC năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>0.50</b>  |                  |                |        |                             |
|       | Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu khung nhiệm vụ trọng tâm: 0,5 điểm;<br>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng một trong các yêu cầu trên: trừ 0,25 điểm/mỗi yêu cầu.                                                                                                                   |              |                  |                |        |                             |
| 1.2   | <b>Tỷ lệ nhiệm vụ trong Kế hoạch CCHC hoàn thành đúng tiến độ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>1.50</b>  |                  |                |        |                             |
|       | Hoàn thành 100% các nhiệm vụ giao trong Kế hoạch năm: 1,5 điểm<br>Nếu hoàn thành dưới 100%. Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa. Tỷ lệ dưới 80% là 0 điểm. Trong đó:<br>a là số nhiệm vụ đã hoàn thành<br>b là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch                                                                                   |              |                  |                |        |                             |
| 1.3   | <b>Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>1.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 1.3.1 | Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0,5 điểm; không đầy đủ 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                      |              |                  |                |        |                             |
| 1.3.2 | Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC                                                                                                                                                                                                                                                              | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 0,5 điểm;<br>Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25 điểm;<br>Có từ 02 nội dung trở lên triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm. |              |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
| 1.4.1      | Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban, chi cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc (sau đây gọi chung là các đơn vị trực thuộc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức kiểm tra từ 30% số đơn vị trực thuộc trở lên: 0,5 điểm;</li> <li>- Tổ chức kiểm tra từ 20% - đến dưới 30% số đơn vị trực thuộc: 0,25 điểm;</li> <li>- Tổ chức kiểm tra dưới 20% số đơn vị trực thuộc: 0 điểm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                  |                |        |                             |
| 1.4.2      | Xử lý, khắc phục các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a*0,5 + c/a*0,25)</math>; Trong đó:</p> <p>a là tổng số vấn đề phải xử lý;</p> <p>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý;</p> <p>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành;</p> <p>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
| <b>1.5</b> | <b>Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại chỉ số CCHC của Sở, ban, ngành cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
|            | <p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục: 1 điểm;</p> <p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: <math>(b/a)*1 + (c/a)*0,5</math>;</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải khắc phục;</p> <p>b là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục;</p> <p>c là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành;</p> <p>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa;</p> <p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế chưa hoàn thành việc khắc phục: 0 điểm.</p> |             |                  |                |        |                             |
| <b>1.6</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
| 1.6.1      | Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|       | <i>Có từ 03 kênh tuyên truyền CCHC trở lên: 0,5 điểm;<br/>Có từ 01 đến dưới 03 kênh tuyên truyền: 0,25 điểm;<br/>Không tuyên truyền: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                                                                     |             |                  |                |        |                             |
| 1.6.2 | Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến thông tin trên Trang TTĐT của Sở, ban, ngành cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                       | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <i>Trang TTĐT có chuyên mục CCHC: 0,25 điểm<br/>Trang TTĐT có đánh giá lượt xem riêng chuyên mục CCHC: 0,25 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                 |             |                  |                |        |                             |
| 1.7   | <b>Thực hiện nghiệp vụ lưu trữ số trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc; chính lý, số hóa tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng, chưa được chính lý</b>                                                                                                                                                                                          | 2.00        |                  |                |        |                             |
| 1.7.1 | -Ban hành Quyết định kèm danh mục hồ sơ cơ quan kịp thời, chất lượng theo yêu cầu: 0,25 điểm<br>- Cập nhật danh mục hồ sơ cơ quan lên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc kịp thời, đúng quy định: 0,25 điểm                                                                                                                                 | 0.50        |                  |                |        |                             |
| 1.7.2 | Thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <i>a = Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị;<br/>b = Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử):<br/>- Tỷ lệ= a/b;<br/>- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa, dưới 80% là 0 điểm</i> |             |                  |                |        |                             |
| 1.7.3 | Thực hiện chính lý tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <i>a = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn của đơn vị đã thực hiện chính lý trong năm;<br/>b = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng của đơn vị đang tồn đọng đã báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) tại Công văn số 02852/UBND-NV ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh.<br/>- Tỷ lệ = a/b;<br/>- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa</i>          |             |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 1.7.4 | Thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>a = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng có giá trị cao, tần suất khai thác lớn của đơn vị đã được số hóa trong năm;</i></p> <p><i>b = Tổng số mét giá tài liệu lưu trữ giấy tồn đọng có giá trị cao, tần suất khai thác lớn của đơn vị đã báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) tại Công văn số 02852/UBND-NV ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh.</i></p> <p><i>- Tỷ lệ = a/b;</i></p> <p><i>- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa</i></p> |             |                  |                |        |                             |
| 1.8   | Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.00        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2 + (c/a)*1; Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số nhiệm vụ được giao;</i></p> <p><i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;</i></p> <p><i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.</i></p>                                                                                                                                                                                         |             |                  |                |        |                             |
| 2     | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10.00       |                  |                |        |                             |
| 2.1.  | <b>Công tác chỉ đạo, điều hành đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, tổ chức thi hành văn bản QPPL</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1           |                  |                |        |                             |
| 2.1.1 | Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo liên quan của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết này và công tác đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản QPPL                                                                                                                                                                       | 0.5         |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, triển khai (hoặc tổ chức Hội nghị triển khai) các văn bản của tỉnh về đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành văn bản QPPL và tổ chức thực hiện hiệu quả: 0,5 điểm;</i></p> <p><i>Ban hành không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm.</i></p>                                                                                                                     |             |                  |                |        |                             |
| 2.1.2 | Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ban hành văn bản chỉ đạo nhằm tổ chức triển khai, nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0.5         |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung: 0,5 điểm;</i></p> <p><i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng: 0 điểm</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 2.2   | Công tác xây dựng văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4           |                  |                |        |                             |
| 2.2.1 | Xây dựng văn bản QPPL trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1           |                  |                |        |                             |
|       | <p>100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật, đúng về tiến độ: 1 điểm</p> <p>Hoàn thành 100%, nhưng có văn bản chậm tiến độ: 0,5 điểm</p> <p>Từ 85% - dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0,25</p> <p>Dưới 85%: 0</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                  |                |        |                             |
| 2.2.2 | Mức độ hoàn thành tham mưu xây dựng văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1           |                  |                |        |                             |
|       | <p>Mức độ hoàn thành tham mưu xây dựng văn bản QPPL. Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1 + (c/a)*0,5</math>; Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản thuộc lĩnh vực quản lý có nội dung giao HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao quy định chi tiết hoặc được phân công;</p> <p>b là số văn bản thuộc lĩnh vực quản lý có nội dung giao HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết hoặc theo Kế hoạch, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền đã hoàn thành đúng tiến độ;</p> <p>c là số văn bản thuộc lĩnh vực quản lý có nội dung giao HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết hoặc nội dung được giao quy định chi tiết hoặc được phân công.</p> |             |                  |                |        |                             |
| 2.2.3 | Thực hiện đúng quy trình theo Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định hướng dẫn thi hành (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không đánh giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.5         |                  |                |        |                             |
|       | <p>100% văn bản tham mưu ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định: 0,5 điểm;</p> <p>Không đúng trình tự, thủ tục theo quy định: 0 điểm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                  |                |        |                             |
| 2.2.4 | Công khai, lấy ý kiến và hoàn thiện hồ sơ xây dựng văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1           |                  |                |        |                             |
|       | <p>Thực hiện đầy đủ đối với 100% văn bản thuộc trường hợp phải lấy ý kiến/công khai: 1 điểm.</p> <p>Từ 90% đến dưới 100%: 0,5 điểm.</p> <p>Dưới 80%: 0 điểm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
|       | Trường hợp trong năm không được giao tham mưu xây dựng văn bản QPPL thì thực hiện “không đánh giá” và loại điểm khỏi tổng điểm tối đa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 2.2.5      | Công tác xây dựng thể chế, chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh                                                                                                                                                                                                                                           | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Có đề xuất, tham mưu HĐND tỉnh ban hành chính sách của tỉnh liên quan đến phát triển ngành, lĩnh vực gắn với thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2026-2030 (có văn bản chứng minh): 0,5 điểm;<br/>Không có đề xuất: 0 điểm.</i> |             |                  |                |        |                             |
| <b>2.3</b> | <b>Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL (bao gồm cả hệ thống hóa)</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>2.00</b> |                  |                |        |                             |
| 2.3.1      | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì <u>chấm điểm tối đa</u> )                                                                                                                                                                                        | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định: 0,5 điểm;<br/>Có văn bản chưa hoàn thành việc xử lý hoặc đã hoàn thành việc xử lý nhưng không đúng thời gian quy định: 0,25 điểm;<br/>Tất cả văn bản chưa hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>                                      |             |                  |                |        |                             |
| 2.3.2      | Thực hiện rà soát văn bản QPPL để công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm                                                                                                                                                                                                                        | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian: 0,5 điểm;<br/>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>                                                                                                             |             |                  |                |        |                             |
| 2.3.3      | Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ; rà soát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa, tổng rà soát văn bản QPPL).                                                                                                                                                     | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;<br/>Thực hiện đầy đủ nhưng không kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm<br/>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>                                                                 |             |                  |                |        |                             |
| 2.3.4      | Tham mưu xử lý kết quả sau rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)                                                                                                                                                                                                     | 0.50        |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Tất cả văn bản đã có kết quả xử lý: 0,5 điểm;<br/>Có văn bản chưa có kết quả xử lý hoặc đã có kết quả xử lý nhưng không kịp thời: 0,25 điểm;<br/>Tất cả văn bản chưa có kết quả xử lý: 0 điểm.</i>                                                                                                                            |             |                  |                |        |                             |
| <b>2.4</b> | <b>Tổ chức thi hành pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>3.0</b>  |                  |                |        |                             |
| 2.4.1      | Ban hành Kế hoạch/Văn bản triển khai thi hành VBQPPL kịp thời các văn bản QPPL mới ban hành (Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh)                                                                                                                                              | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Ban hành Kế hoạch/Văn bản triển khai thi hành văn bản QPPL kịp thời 100%: 0,25 điểm;</i>                                                                                                                                                                                                                                      |             |                  |                |        |                             |
|            | <i>Nội dung Kế hoạch/Văn bản triển khai có xác định được các nội dung cần thực hiện; kết quả cụ thể của từng nhiệm vụ; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp: 0.25 điểm;<br/>Nếu không ban hành hoặc ban hành không đáp ứng nội dung: 0 điểm.</i>                                                                                    |             |                  |                |        |                             |
| 2.4.2      | Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tổ chức kiểm tra chất lượng, hiệu quả: Có nội dung đánh giá công tác tổ chức thi hành pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP: 0.25 điểm;<br/>- Có Văn bản chấn chỉnh đối với các đơn vị chưa thực hiện đảm bảo đúng quy định: 0.25 điểm.</i>                                                  |             |                  |                |        |                             |
| 2.4.3      | Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm và Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tổ chức thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền                                                                                                                                                        | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;<br/>Báo cáo không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm;</i>                                                                                                                                                             |             |                  |                |        |                             |
| 2.4.4      | Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản QPPL trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL; Trực tiếp bằng văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền hoặc qua Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân (trường hợp không có nội dung phải xử lý thì được điểm tối đa). | 0.25        |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Tất cả kiến nghị thuộc thẩm quyền được tiếp nhận và hoàn thành xử lý đúng thời hạn: 0,25 điểm;<br/>Không thực hiện xử lý hoặc thực hiện xử lý không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |              |                  |                |        |                             |
| 2.4.5      | Tham mưu xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý 100% kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật (Trường hợp không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí).<br><i>100% kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,25 điểm;<br/>Dưới 100 % kết quả thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i> | 0.25         |                  |                |        |                             |
| 2.4.6      | Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật theo đề nghị của cơ quan, đơn vị, cá nhân theo quy định (Trường hợp không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)<br><i>Thực hiện đúng thời gian theo quy định, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;<br/>Thực hiện không đúng thời gian theo quy định hoặc không đảm bảo chất lượng: 0 điểm</i>                                                                                                                 | 0.5          |                  |                |        |                             |
| 2.4.7      | Ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0.5          |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện đúng thời hạn: 0,25 điểm;<br/>Nội dung kế hoạch có xác định các lĩnh vực trọng tâm, liên ngành phù hợp tình hình thực tiễn, kết quả giám sát của HĐND cùng cấp, kiến nghị của cử tri: 0,25 điểm;<br/>Thực hiện không đúng thời hạn hoặc không ban hành hoặc nội dung không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                                          |              |                  |                |        |                             |
| <b>3</b>   | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>14.00</b> |                  |                |        |                             |
| <b>3.1</b> | <b>Cập nhật, công bố, công khai TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>3.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 3.1.1      | Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục TTHC theo ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành Trung ương quy định, do HĐND tỉnh, UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.00         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, thời gian: 1 điểm<br/>Không đầy đủ, không đúng quy định, thời gian: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 3.1.2 | Rà soát, xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm đơn giản hóa, tái cấu trúc quy trình, tái sử dụng dữ liệu và kịp thời triển khai khi quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành; lấy ý kiến cơ quan, đơn vị chuyên trách về công tác kiểm soát thủ tục hành chính để hoàn thiện trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 03/2025/TT-VPCP.                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.00        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>Trường hợp việc công bố, sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính không làm thay đổi nội dung quy trình nội bộ đã được phê duyệt, thực hiện rà soát và có văn bản hoặc danh mục rà soát xác nhận tiếp tục áp dụng quy trình đã được phê duyệt.</i></p> <p><i>Cách đánh giá, chấm điểm:</i></p> <p><i>Tỷ lệ hoàn thành =</i></p> <p><i>(Số TTHC đã hoàn thành việc xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung quy trình nội bộ đúng thời hạn + số TTHC đã được rà soát, xác nhận tiếp tục áp dụng quy trình đã được phê duyệt đúng thời hạn) / Tổng số TTHC thuộc diện phải xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoặc rà soát quy trình nội bộ trong kỳ đánh giá × 100%.</i></p> <p><i>Tỷ lệ đạt 100%: được điểm tối đa;</i></p> <p><i>Không thực hiện: 0 điểm.</i></p> |             |                  |                |        |                             |
| 3.1.3 | Kiểm soát quy định thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.00        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, thời gian: 1 điểm</i></p> <p><i>Không đầy đủ, không đúng quy định, thời gian: 0 điểm</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                  |                |        |                             |
| 3.2   | <b>Báo cáo định kỳ tháng, quý, năm và đột xuất về công tác kiểm soát TTHC (báo cáo trên Hệ thống thông tin của tỉnh)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>100% báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 0,5 điểm;</i></p> <p><i>Không đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 0 điểm</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |
| 3.3   | <b>Công bố, công khai TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.00        |                  |                |        |                             |
| 3.3.1 | Rà soát, công bố TTHC nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0.50        |                  |                |        |                             |
|       | <p><i>100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0,5 điểm;</i></p> <p><i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0,25 điểm;</i></p> <p><i>Dưới 80% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0 điểm.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 3.3.2      | Rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tổ chức thực hiện rà soát có kiến nghị phương án đơn giản hóa (có điền đầy đủ các biểu mẫu theo hướng dẫn tại Văn bản số 6828/VPCP-KSTT ngày 12/10/2022 của Văn phòng Chính phủ và các văn bản khác có liên quan): 0.5 điểm;<br/>Thực hiện rà soát nhưng không có báo cáo kết quả kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ của đơn vị: 0,25 điểm;<br/>Không thực hiện rà soát: 0 điểm.</i>             |             |                  |                |        |                             |
| <b>3.4</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>3.00</b> |                  |                |        |                             |
| 3.4.1      | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.00        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính theo công thức:<br/>Điểm đạt = <math>(a/100) \times \text{Điểm tối đa}</math><br/>Trong đó: a là tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn, lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá.<br/>Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn được xác định theo kết quả thực tế trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các hệ thống có liên quan.</i> |             |                  |                |        |                             |
| 3.4.2      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.00        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính theo công thức: <math>(a/100) \times \text{điểm tối đa}</math>, trong đó a là tỷ lệ % số phiếu xin lỗi / tổng số hồ sơ bị quá hạn. Trường hợp lỗi quá hạn trên hệ thống thì phải có văn bản giải trình và được tính là 1 phiếu xin lỗi.<br/>Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí.</i>                                                                                       |             |                  |                |        |                             |
| <b>3.5</b> | <b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>; Trong đó:<br/>a là tổng số kiến nghị phải trả lời;<br/>b là số kiến nghị đã được trả lời;<br/>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>                                                                                                                                                                                            |             |                  |                |        |                             |
| <b>3.6</b> | <b>Số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>1.50</b> |                  |                |        |                             |
| 3.6.1      | Số hóa hồ sơ giải quyết TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0.50        |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                          | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:</i><br><i>Từ 80% trở lên: 0,5 điểm</i><br><i>Từ 50% - dưới 80%: 0,25 điểm</i><br><i>Dưới 50%: 0 điểm</i>                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
| 3.6.2      | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa                                                                                                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đạt 100%: 0,5 điểm;</i><br><i>Từ 50%-dưới 100% tính theo công thức: tỷ lệ đạt được*điểm tối đa;</i><br><i>Dưới 50%: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                |             |                  |                |        |                             |
| 3.6.3      | Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh                                                                                                                                                       | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính theo công thức: a/b * điểm tối đa, trong đó:</i><br><i>- a là tổng số hồ sơ TTHC kiểm tra được cập nhật đầy đủ các trường thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC</i><br><i>- b là tổng số hồ sơ TTHC được kiểm tra trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC</i> |             |                  |                |        |                             |
| <b>3.7</b> | <b>Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                                                                                                           | <b>1.50</b> |                  |                |        |                             |
| 3.7.1      | Tỷ lệ TTHC được triển khai cung cấp DVC trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: a/b*điểm tối đa; Trong đó:</i><br><i>a = số lượng TTHC được triển khai DVC trực tuyến</i><br><i>b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai DVC trực tuyến</i><br><i>Nếu a/b &lt;0.60 thì điểm đánh giá là 0.</i>                                       |             |                  |                |        |                             |
| 3.7.2      | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                                                                                          | 1.00        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa. Trong đó:</i><br><i>a là tổng số TTHC đủ điều kiện toàn trình</i><br><i>b là số dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình được cung cấp</i><br><i>Nếu b/a &lt;0.60 thì điểm đánh giá là 0.</i>                                      |             |                  |                |        |                             |
| <b>3.8</b> | <b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
| 3.8.1      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến (gồm cả một phần và toàn trình)                                                                                                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|       | <i>Tính theo công thức: Điểm đạt = <math>(a/100) \times</math> Điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến (%).</i>                                                                                                                                                                                                     |              |                  |                |        |                             |
| 3.8.2 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a \times</math> điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của cơ quan, đơn vị<br/>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình được cung cấp<br/>Trường hợp <math>b/a \geq 70\%</math> thì được tính đạt điểm tối đa.</i> |              |                  |                |        |                             |
| 3.9   | <b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>1.50</b>  |                  |                |        |                             |
| 3.9.1 | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times</math> điểm tối đa. Trong đó:<br/>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính<br/>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>                                                                                                        |              |                  |                |        |                             |
| 3.9.2 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | <i>Tính điểm theo công thức: <math>(a/b) \times</math> điểm tối đa; Trong đó:<br/>a là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến;<br/>b là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i>                                                                                                                     |              |                  |                |        |                             |
| 3.9.3 | Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh thanh toán trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.50         |                  |                |        |                             |
|       | <i>Tính theo công thức: Điểm đạt = <math>(a/100) \times</math> Điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ có phát sinh thanh toán trực tuyến (%).</i>                                                                                                                                                                                 |              |                  |                |        |                             |
| 4     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>11.00</b> |                  |                |        |                             |
| 4.1   | <b>Cơ cấu tổ chức bộ máy của sở, ban, ngành và các tổ chức hành chính trực thuộc đảm bảo đúng quy định</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>1.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 4.1.1 | Các phòng chuyên môn thuộc sở, ban, ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0.50         |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                             |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đảm bảo quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                             |             |                  |                |        |                             |
| 4.1.2      | Các tổ chức hành chính trực thuộc (ban, chi cục và tổ chức tương đương khác - nếu có)                                                                                                                       | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đảm bảo quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                             |             |                  |                |        |                             |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>                                                                                                                                    | <b>0.50</b> |                  |                |        |                             |
|            | <i>100% các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức quy định hoặc theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0,5 điểm</i><br><i>Dưới 100%: 0 điểm.</i> |             |                  |                |        |                             |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở/ban/ngành, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc</b>                                                                           | <b>2.00</b> |                  |                |        |                             |
| 4.3.1      | Số lượng lãnh đạo sở, ban, ngành                                                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                |             |                  |                |        |                             |
| 4.3.2      | Số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, ban, ngành                                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                |             |                  |                |        |                             |
| 4.3.3      | Số lượng lãnh đạo tổ chức hành chính trực thuộc Sở, ban, ngành (ban, chi cục và tổ chức tương đương khác - nếu có)                                                                                          | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                |             |                  |                |        |                             |
| 4.3.4      | Số lượng lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành                                                                                                                                            | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                |             |                  |                |        |                             |
| <b>4.4</b> | <b>Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đảm bảo đúng quy định</b>                                                                                                                           | <b>1.50</b> |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                     |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 4.4.1      | Tham mưu ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở, ban, ngành                                                                                                                                                 | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm</i>                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |
| 4.4.2      | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, ban, chi cục và tương đương (nếu có)                                                                                                                | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm</i>                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |
| 4.4.3      | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                                  | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định, không kịp thời: 0 điểm</i>                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |
| <b>4.5</b> | <b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>                                                                                                                                                                   | <b>1.50</b> |                  |                |        |                             |
| 4.5.1      | Sử dụng biên chế cán bộ, công chức                                                                                                                                                                                  | 0.75        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Sử dụng biên chế đảm bảo trong tổng số biên chế cán bộ, công chức được giao: 0,75 điểm</i><br><i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế cán bộ, công chức được giao: 0 điểm</i>                                      |             |                  |                |        |                             |
| 4.5.2      | Sử dụng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                     | 0.75        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Sử dụng đảm bảo trong tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao: 0,75 điểm</i><br><i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i> |             |                  |                |        |                             |
| <b>4.6</b> | <b>Thực hiện quy định về vị trí việc làm</b>                                                                                                                                                                        | <b>1.00</b> |                  |                |        |                             |
| 4.6.1      | Xây dựng, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý                                                                                                                               | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không xây dựng hoặc xây dựng không đảm bảo đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                   |             |                  |                |        |                             |
| 4.6.2      | Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc ban hành danh mục vị trí việc làm                                                                                           | 0.50        |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                           | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                    |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm</i><br><i>Không thực hiện: 0 điểm</i>                                                                                                                           |              |                  |                |        |                             |
| <b>4.7</b> | <b>Thực hiện phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước</b>                                                                                                                                         | <b>2.50</b>  |                  |                |        |                             |
| 4.7.1      | Tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp, ủy quyền các nội dung thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và văn bản pháp luật                                  | 1.00         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i><br><i>Thực hiện không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                       |              |                  |                |        |                             |
| 4.7.2      | Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền                                                                                                                            | 0.50         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Có thực hiện: 0,5 điểm</i><br><i>Không thực hiện: 0 điểm</i>                                                                                                                                    |              |                  |                |        |                             |
| 4.7.3      | Tổng số vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra                                                                                                                             | 1.00         |                  |                |        |                             |
|            | <i>100% vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i><br><i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i> |              |                  |                |        |                             |
| <b>4.8</b> | <b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý</b>                                                                                                                | <b>1.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 4.8.1      | Bổ nhiệm                                                                                                                                                                                           | 0.50         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định hoặc đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0 điểm</i>                                                |              |                  |                |        |                             |
| 4.8.2      | Bổ nhiệm lại                                                                                                                                                                                       | 0.50         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định, kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định hoặc đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0 điểm</i>                                            |              |                  |                |        |                             |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>                                                                                                                                                                     | <b>11.00</b> |                  |                |        |                             |
| 5.1        | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp của sở, ban, ngành bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt                                                        | 1.50         |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|       | <i>100% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 1,5 điểm</i><br><i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 1 điểm</i><br><i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức, đơn vị: 0.5 điểm</i><br><i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>                                                                                                                                                                                            |             |                  |                |        |                             |
| 5.2   | <b>Tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, biệt phái công chức, viên chức</b><br>(Nếu trong năm không phát sinh hồ sơ công việc tại nhiệm vụ này thì không thực hiện đánh giá)                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.00        |                  |                |        |                             |
| 5.2.1 | Đối với công chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.00        |                  |                |        |                             |
|       | <i>Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm</i><br><i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                  |                |        |                             |
| 5.2.2 | Đối với viên chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.00        |                  |                |        |                             |
|       | <i>Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm</i><br><i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm</i><br><i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                  |                |        |                             |
| 5.3   | <b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.50        |                  |                |        |                             |
| 5.3.1 | UBND tỉnh phê bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.00        |                  |                |        |                             |
|       | <i>Trong năm không có văn bản phê bình của UBND tỉnh: 1.0 điểm.</i><br><i>Trong năm đơn vị có 01 văn bản phê bình của UBND tỉnh: 0.5 điểm</i><br><i>Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản phê bình của UBND tỉnh trở lên: 0 điểm</i>                                                                                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
| 5.3.2 | Kỷ luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.50        |                  |                |        |                             |
|       | <i>Trong năm không có Lãnh đạo sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</i><br><i>Trong năm không có lãnh đạo các phòng, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</i><br><i>Trong năm không có công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</i> |             |                  |                |        |                             |
| 5.4   | <b>Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức của tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.00        |                  |                |        |                             |

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|       | Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 1 điểm;<br>Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$ , trong đó: $a$ là tỷ lệ % hoàn thành; |              |                  |                |        |                             |
| 5.5   | <b>Thực hiện chế độ chính sách đối với CBCCVC</b>                                                                                                                                                                                                                              | <b>3.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 5.5.1 | Chính sách nghỉ hưu, thôi việc                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.00         |                  |                |        |                             |
|       | Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm<br>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm<br>Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                  |              |                  |                |        |                             |
| 5.5.2 | Thực hiện các quy định về chính sách tiền lương và các khoản khác theo quy định                                                                                                                                                                                                | 1.00         |                  |                |        |                             |
|       | Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm<br>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm<br>Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                  |              |                  |                |        |                             |
| 5.5.3 | Chính sách tinh giản biên chế                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.00         |                  |                |        |                             |
|       | Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm<br>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm<br>Không đúng quy định: 0 điểm                                                                                                                                                                  |              |                  |                |        |                             |
| 5.6   | <b>Báo cáo về lĩnh vực cán bộ, công chức (định kỳ, đột xuất)</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>1.00</b>  |                  |                |        |                             |
|       | Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 1 điểm;<br>Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;<br>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.                                                                                                                             |              |                  |                |        |                             |
| 6     | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>12.00</b> |                  |                |        |                             |
| 6.1   | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>6.00</b>  |                  |                |        |                             |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách nhà nước (NSNN)                                                                                                                                                                                                         | 2.00         |                  |                |        |                             |
|       | Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ , trong đó:<br>(a) là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch;<br>(b) là số tiền đã giải ngân. Trường hợp đơn vị không có tiêu chí này thì trừ điểm cả từ và mẫu                                                  |              |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                               | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                        |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
| 6.1.2      | Giải ngân nguồn vốn khác thực hiện các đề án, nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                 | 1.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó:<br/>(a) là tổng số tiền được cấp trên phân bổ;<br/>(b) là số tiền đã giải ngân. □</i>                                                                                                       |             |                  |                |        |                             |
| 6.1.3      | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN                                                                                                                                                                                              | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>- Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm;<br/>- Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục xong: 0,25 điểm;<br/>- Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục xong: 0 điểm.</i> |             |                  |                |        |                             |
| 6.1.4      | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì đạt điểm tối đa)                                                                     | 1.00        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó:<br/>a là tổng số tiền phải nộp NSNN;<br/>b là số tiền đã nộp NSNN.</i>                                                                                                                      |             |                  |                |        |                             |
| 6.1.5      | Công khai tài chính                                                                                                                                                                                                                                    | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Công khai đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm;<br/>Không công khai đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm</i>                                                                                                                                  |             |                  |                |        |                             |
| 6.1.6      | Chế độ báo cáo                                                                                                                                                                                                                                         | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm;<br/>Không thực hiện báo cáo: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                       |             |                  |                |        |                             |
| <b>6.2</b> | <b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>3.00</b> |                  |                |        |                             |
| 6.2.1      | Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo thẩm quyền được phân cấp)                                 | 0.50        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm;<br/>Chưa ban hành, ban hành không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm.</i>                                                                                                                                  |             |                  |                |        |                             |
| 6.2.2      | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công                                                                                                                                                                                        | 1.50        |                  |                |        |                             |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|            | <i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm.<br/>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm<br/>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm.</i>                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
| 6.2.3      | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.00        |                  |                |        |                             |
|            | <i>Từ 100% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm;<br/>Từ 70% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm;<br/>Dưới 70% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                                                                                                 |             |                  |                |        |                             |
| <b>6.3</b> | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>3</b>    |                  |                |        |                             |
| 6.3.1      | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Tính điểm theo công thức:<br/><math>(N1*1,5+N2*1,25+N3*1+N4*0,75+N5*0,5)/(N1+N2+N3+N4+N5)</math>, trong đó:<br/>N1 = số lượng đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên;<br/>N2 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm 70% đến dưới 100% chi thường xuyên;<br/>N3 = số lượng đơn vị SNCL bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên;<br/>N4 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên;<br/>N5 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm dưới 10%.<br/>Nếu cơ quan, đơn vị không có đơn vị SNCL thuộc nhóm đối tượng đánh giá thì không đánh giá.</i> |             |                  |                |        |                             |
| 6.3.2      | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.5         |                  |                |        |                             |
|            | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm;<br/>Có sai phạm: 0 điểm.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                  |                |        |                             |
| 6.3.3      | Tỷ lệ giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề (không bao gồm tăng quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1           |                  |                |        |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa  | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|----------------|--------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                             |
|     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên: 1 điểm;</li> <li>- Đạt tỷ lệ từ trên 0% đến dưới 5%: 0,5 điểm;</li> <li>- Không giám chi: 0 điểm.</li> </ul> <p>Nếu chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước giảm so với năm trước liền kề: được xác định là có kết quả thực hiện.</p> <p>Nếu không giảm hoặc tăng: không đạt yêu cầu của tiêu chí.</p> <p>Trường hợp không đủ điều kiện xác định, so sánh theo đúng bản chất của tiêu chí thì không đánh giá và loại tiêu chí khỏi tổng điểm tối đa khi tính tỷ lệ điểm của đơn vị.</p> |              |                  |                |        |                             |
| 7   | <b>CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>12.00</b> |                  |                |        |                             |
| 7.1 | Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương trong năm đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>2.00</b>  |                  |                |        |                             |
|     | <p>Có từ 02 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 2 điểm;</p> <p>Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 1 điểm;</p> <p>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |              |                  |                |        |                             |
| 7.2 | Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị công nhận về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng tại cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>1.00</b>  |                  |                |        |                             |
|     | <p>Có 02 sáng kiến (giải pháp mới): 1 điểm;</p> <p>Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,5 điểm;</p> <p>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |              |                  |                |        |                             |
| 7.3 | Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo liên quan của Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>3.00</b>  |                  |                |        |                             |
|     | <p>Tính điểm theo công thức: <math>(a/b) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</p> <p>a là số nhiệm vụ đã hoàn thành</p> <p>b là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                  |                |        |                             |
| 7.4 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>1.50</b>  |                  |                |        |                             |
|     | <p>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5</p> <p>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.5</p> <p>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.5</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |                  |                |        |                             |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm tối đa | Điểm đánh giá    |                | Chỉ số | Ghi chú/Tài liệu kiểm chứng                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định |        |                                                                              |
| 7.5 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển                                                                                                                                                                                                                                           | 1.50        |                  |                |        |                                                                              |
|     | <i>a= Số CSDL chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển;</i><br><i>b= Tổng số CSDL chuyên, ngành lĩnh vực được UBND tỉnh giao cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì xây dựng, phát triển.</i><br><i>(Tính lũy kế đến thời điểm đánh giá);</i><br>- Tỷ lệ= $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.  |             |                  |                |        |                                                                              |
| 7.6 | Tỷ lệ xử lý văn bản toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN                                                                                                                                                                                                                                    | 1.00        |                  |                |        |                                                                              |
|     | <i>a= Số văn bản toàn trình trên môi trường điện tử;</i><br><i>b= Tổng số Văn bản của đơn vị ban hành.</i><br>- Tỷ lệ= $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.<br>- Nếu tỷ lệ dưới 95% : 0 điểm                                                                                                                 |             |                  |                |        |                                                                              |
| 7.7 | Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                | 1.00        |                  |                |        |                                                                              |
|     | <i>a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh;</i><br><i>b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định.</i><br><i>(Không bao gồm nội dung mật)</i><br>- Tỷ lệ= $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.                |             |                  |                |        |                                                                              |
| 7.8 | Chất lượng Cổng/Trang thông tin điện tử theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.00        |                  |                |        |                                                                              |
|     | <i>a= Số danh mục, nội dung thông tin được đơn vị công khai, cập nhật đảm bảo theo quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i><br><i>b= Tổng số danh mục, nội dung thông tin cần công khai, cập nhật theo quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i><br>- Tỷ lệ= $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. |             |                  |                |        |                                                                              |
| 8   | <b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC, KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC</b>                                                                                                                                                                                                                | 20.00       |                  |                |        | (Thông qua điều tra xã hội học, lấy phiếu khảo sát đối với cá nhân, tổ chức) |
|     | <b>TỔNG ĐIỂM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 100.00      |                  |                |        |                                                                              |